

Bản án số: 116/2023/KDTM-ST

Ngày: 29 - 11 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Nhu;

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Quang là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2022 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1088/2023/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1123/2023/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH X; Trụ sở: A37, N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T; Địa chỉ: 6 đường số B, khu phố F, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 110/2022/GUQ ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Công ty TNHH X) - Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C; Trụ sở: 75 Quốc lộ A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn M - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của Công ty TNHH X, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) bắt đầu giao dịch mua bán hàng hóa từ năm 2012 cho đến đầu năm 2022. Việc giao dịch mua bán hàng hóa giữa các bên thuận lợi và không có xảy ra tranh chấp nào. Tuy

nhiên, từ cuối năm 2021 đến đầu năm 2022 thì việc thanh toán của Công ty C chậm lại và có dấu hiệu thiếu thiện chí, hợp tác trong quá trình xác lập các giao dịch mua bán hàng hóa cũng như thanh toán công nợ. Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2019/HS-TBD/HĐNT ngày 01/01/2019 ký giữa hai bên thì Bên A (Công ty X) cung cấp thép Inox theo nhu cầu của Bên B (Công ty C) với số lượng, kích thước, chủng loại của hàng hóa khi bên B yêu cầu. Giá cả của từng đơn hàng tính theo giá thị trường tại thời điểm đó, có sự đồng ý của hai bên qua điện thoại, email hoặc qua fax. Thời gian và địa điểm giao hàng theo thỏa thuận và thống nhất giữa Bên A và Bên B đối với từng lô hàng. Bên A giao hàng tận kho Bên B tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Bên B thanh toán trả chậm cho Bên A trong vòng 06 tháng kể từ ngày Bên B nhận đủ hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ. Số tiền Bên B trả cho Bên A căn cứ theo số tiền trên từng hóa đơn mà Bên A xuất bán cho Bên B. Bên B thanh toán bằng chuyển khoản. Sau khi Bên A giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, trong vòng 20 ngày mà bên B không có khiếu nại gì về hàng hóa thì Bên A đương nhiên đã hoàn thành đúng trách nhiệm của mình và không chịu bất cứ khiếu nại nào về đơn hàng đó.

Năm 2021 và 2022 hai bên tiếp tục ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2021/HS-SA/HĐNT ngày 01/01/2021 và Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2022/HS-SA/HĐNT ngày 03/01/2022. Căn cứ vào các hợp đồng này khi phát sinh nhu cầu mua bán hàng (là thép inox 201 và inox 304) thì Công ty C sẽ đặt đơn hàng đến Công ty X, Công ty X sẽ gửi lại báo giá. Sau khi thống nhất Công ty X sẽ tiến hành giao hàng cho Công ty C theo nội dung thỏa thuận của các bên, xuất hoá đơn bán hàng theo quy định. Theo nội dung Hợp đồng mua bán thì Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho bên bán hàng là Công ty X trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên mua nhận đủ hàng hoá và hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ. Số tiền bên mua phải thanh toán cho bên bán căn cứ theo số tiền trên từng hoá đơn mà bên bán xuất bán cho bên mua.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X luôn thực hiện việc giao hàng hóa đúng về chất lượng, số lượng theo thỏa thuận và xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ. Định kỳ hàng tháng, quý, năm Công ty X đều gửi thông báo chi tiết công nợ cho Công ty C thể hiện rõ số dư nợ đầu kỳ, số phát sinh có trong kỳ, số phát sinh nợ trong kỳ, dư nợ cuối kỳ. Mỗi số liệu đều được liệt kê bởi các chứng từ, hóa đơn, sổ phụ ngân hàng Đ.

Việc thanh toán của Công ty C cho Công ty X trên thực tế có những thời điểm thanh toán giá trị lớn hơn giá trị hàng hóa nhận, số tiền dư này được Công ty X khấu trừ vào các khoản nợ trước đó của Công ty C. Cuối mỗi năm, Công ty X đều gửi thư xác nhận công nợ để Công ty C kiểm tra, xác nhận làm cơ sở quyết toán cuối năm và chuyển số dư nợ đó sang năm tiếp theo.

Ngày 31/12/2021, giữa 02 bên đã có T1 xác nhận công nợ xác nhận Công ty C còn nợ Công ty X đến ngày 31/12/2021 là 4.726.074.860 đồng.

Trong tháng 01, 02 và 03 năm 2022, Công ty X tiếp tục bán cho Công ty C số hàng hoá trị giá 1.964.450.950 đồng. Sau đó, Công ty C thanh toán được 2.157.520.260 đồng.

Như vậy, đến thời điểm hiện nay, số tiền mà Công ty C còn nợ Công ty X là: $(4.726.074.860 \text{ đồng} + 1.964.450.950 \text{ đồng}) - 2.157.520.260 \text{ đồng} = 4.533.005.550 \text{ đồng}$.

Từ đầu năm 2022 đến nay, Công ty C không có kế hoạch thanh toán, mặc dù phía Công ty X đã nhiều lần làm việc, gửi văn bản nhắc nợ, yêu cầu thanh toán dứt điểm nếu muốn tiếp tục duy trì quan hệ đối tác mua bán hàng hóa.

Từ cuối năm 2021 đến trước thời điểm nộp đơn khởi kiện, Công ty X nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Công ty C trả nợ, trong các văn bản này đều có số dư nợ yêu cầu trả, nhưng Công ty C đều không có ý kiến phản đối nào đối với số dư nợ mà các bên đã đối chiếu, xác nhận trước đó. Công ty C chỉ nại ra các yêu cầu xem lại các khoản nợ cũ trước năm 2019. Trong khi đến 31/12/2021 các bên đã có biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ với nhau. Ngoài ra, nếu Công ty C cho rằng có một số hóa đơn, chứng từ nhưng không có giao dịch thật sự thì đề nghị Công ty C đưa ra các bằng chứng chứng minh, kể cả việc Công ty C không dùng các hóa đơn, chứng từ này để kê khai thuế.

Xét thấy Công ty C luôn tìm mọi cách để né tránh trách nhiệm trả tiền nợ mua hàng hóa của Công ty X và tìm mọi cách để kéo dài việc giải quyết của Tòa án. Công ty X đề nghị Tòa án buộc Công ty C có trách nhiệm trả ngay cho Công ty X tổng số nợ gốc còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.533.005.550 đồng và lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ chậm trả kể từ ngày 06/5/2022 (ngày nộp đơn khởi kiện) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 572 ngày với mức lãi suất 08%/năm thì tổng số tiền lãi là $4.533.005.550 \text{ đồng} \times (8\% : 365 \text{ ngày}) \times 572 \text{ ngày} = 568.302.285 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: 5.101.307.835 đồng (Năm tỷ, một trăm lẻ một triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Công ty C tiếp tục trả lãi từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết số nợ theo lãi suất quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Văn M là đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Trong các năm 2020, 2021 và 2022, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) và công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) có giao dịch mua bán mặt hàng inox bằng các hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2021/HS-SA/HĐNT ngày 01/01/2021 và Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2022/HS-SA/HĐNT ngày 03/01/2022. Tổng số tiền mua hàng và thanh toán, ứng trước để nhận hàng gồm:

Năm 2020 nhập hàng là 3.050.662.890 đồng, thanh toán và ứng trước là 2.700.300.120 đồng.

Năm 2021 nhập hàng 7.146.166.940 đồng, thanh toán và ứng trước là 8.823.873.620 đồng.

Năm 2022 nhập hàng 1.964.450.950 đồng, thanh toán và ứng trước là 2.157.520.560 đồng.

Tổng cộng số tiền nhập hàng là 12.161.280.780 đồng, số tiền thanh toán và ứng trước là 13.681.694.300 đồng.

Như vậy, đến nay theo các số liệu thì Công ty C không còn nợ Công ty X mà còn ứng trước số tiền là 1.520.413.520 đồng cho Công ty X.

Về các số liệu 4.533.005.550 đồng mà Công ty X nêu ra, đây là số liệu phát sinh trước ngày 31/12/2019. Các chứng từ liên quan đến số liệu này như Hợp đồng nguyên tắc, các thỏa thuận khác chưa đầy đủ. Công ty C đã tiến hành rà soát hóa đơn, chứng từ mà Công ty X xuất cho Công ty C từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 là 55 tờ hóa đơn giá trị gia tăng, giá trị: 13.527.690.000 đồng. Trong đó có 16 hóa đơn GTGT thiếu chứng

từ, báo giá, biên bản giao nhận hàng. Tổng giá trị hóa đơn thiếu chứng từ là: 5.316.759.480 đồng (1) gồm: Hóa đơn số 401 ngày 05/3/2019, số 405 ngày 12/3/2019, số 417 ngày 21/3/2019, số 420 ngày 27/3/2019, số 424 ngày 02/4/2019, số 429 ngày 15/4/2019, số 432 ngày 20/4/2019, số 437 ngày 02/5/2019, số 439 ngày 07/5/2019, số 440 ngày 08/5/2019, số 456 ngày 10/6/2019, số 491 ngày 12/8/2019, số 494 ngày 27/8/2019, số 04 ngày 06/9/2019, số 17 ngày 01/10/2019 và số 22 ngày 08/10/2019.

Ngoài ra, Công ty X còn xuất thêm 3 tờ hóa đơn: Ngày 29/11/2019 hóa đơn số 53, giá trị: 343.480.764 đồng; ngày 23/12/2019 hóa đơn số 68, giá trị: 518.816.400 đồng; ngày 30/12/2019 hóa đơn số 78, giá trị: 387.877.600 đồng. Tổng cộng là: 1.313.174.764 đồng (2)

Như vậy tổng cộng 19 tờ hóa đơn (1) + (2) là: 6.629.933.244 đồng.

Dư nợ năm 2018 chuyển qua là: 2.660.512.030 đồng (3).

Hóa đơn Công ty X đã xuất đầy đủ chứng từ năm 2019 (từ 01/01/2019 đến 31/12/2019) là: 13.527.690.000 đồng - 6.629.933.244 đồng = 6.897.756.756 đồng (4).

Dư nợ đến 31/12/2019 (3) + (4): 9.558.268.786 đồng (5).

Năm 2019 Công ty C đã thanh toán: 10.134.783.260 đồng (6).

Như vậy, năm 2019 Công ty C đã thanh toán dư (6) - (5) là: 576.514.474 đồng (7).

Trong 03 năm 2020 - 2021 - 2022: Công ty C mua hàng của Công ty X với giá trị là: 12.161.280.780 đồng, đã thanh toán số tiền là: 13.681.694.300 đồng. Như vậy số tiền Công ty C thanh toán dư là: 1.520.413.520 đồng (8).

Tính đến ngày 12/04/2022 Công ty C đã thanh toán dư (7) + (8) là: 2.096.927.994 đồng (9).

Về số tiền tại mục (2) là: 1.313.174.764 đồng hai bên đang tiến hành đối chiếu.

Vậy tạm thời số tiền Công ty C đã thanh toán dư cho Công ty X tính đến nay (9) - (2) là: 783.753.220 đồng (Bảy trăm tám mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2019/HS-TBD/HĐNT ngày 01/01/2019 ký giữa hai bên, lúc đó phía Công ty C do ông Nguyễn Minh H là phó giám đốc ký. Ông không ủy quyền cho ông H ký hợp đồng này với Công ty X cũng như không ủy quyền cho ông H ký T1 xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 với Công ty X. Mọi hoạt động kinh doanh của Công ty C vẫn do ông quản lý, điều hành cũng như quản lý việc mua bán hàng hóa với Công ty X từ năm 2012 đến nay. Việc ký thanh quyết toán hóa đơn, chứng từ, ký chuyển tiền thanh toán cho Công ty X từ năm 2012 đến nay vẫn do ông là người đại diện theo pháp luật thực hiện.

Vì vậy, Công ty C chưa xác định số nợ nêu trên với Công ty X. Đề nghị Công ty X cung cấp đầy đủ chứng từ của 16 hóa đơn của năm 2019 gồm: Chào giá, biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên. Nếu có đầy đủ thì Công ty C sẽ đồng ý trả số nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Còn nếu Công ty X không cung cấp được đầy đủ chứng từ, Công ty C với thiện chí của mình chỉ chấp nhận trả 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho toàn bộ số nợ đến thời điểm hiện nay. Nếu nguyên đơn đồng ý thì bị đơn sẽ thu xếp sớm trả số nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn; chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty C trả ngay cho Công ty X tổng số nợ còn thiếu là 5.101.307.835 đồng, trong đó nợ gốc là 4.533.005.550 đồng, lãi là 568.302.285 đồng và lãi từ ngày 30/11/2023 đến khi trả hết nợ được tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) có ký các hợp đồng nguyên tắc về việc Công ty X (Bên A) bán thép Inox theo nhu cầu của Bên B (Công ty C) với số lượng, kích thước, chủng loại của hàng hóa khi bên B yêu cầu. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên phát sinh tranh chấp nên có cơ sở xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại các hợp đồng nguyên tắc, hai bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại Tòa án Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận trên không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vô hiệu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông tin trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ: <http://đkkd.gov.vn>, truy cập ngày 24/11/2023 thì Công ty C có đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: G Quốc lộ A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 4.533.005.550 đồng theo T1 xác nhận công nợ ngày 31/12/2021 và các hóa đơn thanh toán năm 2022. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định, giữa Công ty X và Công ty C có ký các hợp đồng nguyên tắc về việc Công ty X cung cấp thép Inox theo nhu cầu của Công ty C. Số công nợ hai bên phát sinh năm 2021 và năm 2022 nên Tòa án căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2021/HS-SA/HĐNT ngày 01/01/2021 và số 01/01/2022/HS-SA/HĐNT ngày 03/01/2022. Theo các hợp đồng này, khi phát sinh nhu cầu mua bán hàng (là thép inox 201 và inox 304) thì Công ty C đặt đơn hàng và Công ty X sẽ gửi lại báo giá. Sau khi thống nhất thì Công ty X tiến hành giao hàng cho Công ty C theo nội dung thỏa thuận của các bên, xuất hoá đơn bán hàng theo quy định. Theo nội dung Hợp đồng nguyên tắc thì Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho bên bán hàng là Công ty X trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên mua nhận đủ hàng hoá và hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ. Số tiền bên mua phải thanh toán cho bên bán căn cứ theo số tiền trên từng hoá đơn mà bên bán xuất bán cho bên mua. Việc mua

bán của hai bên đã diễn ra bình thường đến đầu năm 2022. Giá trị thanh toán từng đợt của Công ty C có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị hàng hóa từng đợt mà Công ty X giao. Mỗi lần Công ty C thanh toán thì Công ty X ưu tiên khấu trừ vào các khoản nợ cũ rồi mới đến nợ mới và kết thúc năm thì hai bên kiểm tra và ký xác nhận công nợ để chuyển sang năm mới. Ngày 31/12/2021, giữa 02 bên đã có T1 xác nhận công nợ do ông Đinh Văn M là đại diện theo pháp luật của Công ty C xác nhận Công ty C còn nợ Công ty X đến ngày 31/12/2021 là 4.726.074.860 đồng. Đối với công nợ năm 2022, trong các tài liệu chứng cứ giao nộp cho Tòa án, hai bên cũng thừa nhận trong năm 2022, Công ty X đã xuất bán cho Công ty C số hàng hóa giá trị là 1.964.450.950 đồng. Công ty X xác nhận năm 2022 Công ty C đã thanh toán số tiền là 2.157.520.260 đồng; còn Công ty C thì cho rằng đã thanh toán năm 2022 là 2.157.520.560 đồng (số liệu chênh lệch ở hàng trăm đồng). Căn cứ bảng Chi tiết tài khoản khách hàng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/5/2022 của Công ty X có cơ sở xác định số tiền Công ty C đã thanh toán trong năm 2022 là 2.157.520.260 đồng là chính xác. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc đến thời điểm hiện nay: $(4.726.074.860 \text{ đồng} + 1.964.450.950 \text{ đồng}) - 2.157.520.260 \text{ đồng} = 4.533.005.550 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[4] Bị đơn cho rằng số công nợ trên là của 16 hóa đơn giá trị gia tăng từ năm 2019 do Công ty X xuất cho Công ty C không hợp lệ do thiếu bảng chào giá, biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên, gồm: Hóa đơn số 401 ngày 05/3/2019, số 405 ngày 12/3/2019, số 417 ngày 21/3/2019, số 420 ngày 27/3/2019, số 424 ngày 02/4/2019, số 429 ngày 15/4/2019, số 432 ngày 20/4/2019, số 437 ngày 02/5/2019, số 439 ngày 07/5/2019, số 440 ngày 08/5/2019, số 456 ngày 10/6/2019, số 491 ngày 12/8/2019, số 494 ngày 27/8/2019, số 04 ngày 06/9/2019, số 17 ngày 01/10/2019 và số 22 ngày 08/10/2019. Nếu Công ty X cung cấp đầy đủ chứng từ thì Công ty C sẽ đồng ý trả số nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Phía nguyên đơn thì cho rằng Công ty X đã cung cấp đầy đủ chứng từ và xuất hóa đơn hợp lệ. Số nợ của 16 hóa đơn nêu trên phía Công ty C đã thanh toán đầy đủ nên nguyên đơn không có yêu cầu trả nợ. Số công nợ hiện tại là phát sinh của năm 2021 và năm 2022. Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty C cho rằng 16 hóa đơn còn thiếu các chứng từ từ năm 2019 nhưng không yêu cầu Công ty X cung cấp đầy đủ. Theo thỏa thuận tại các hợp đồng nguyên tắc thì sau khi Bên A (Công ty X) giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, trong vòng 20 ngày mà bên B (Công ty C) không có khiếu nại gì về hàng hóa thì Bên A đương nhiên đã hoàn thành đúng trách nhiệm của mình và không chịu bất cứ khiếu nại nào về đơn hàng đó. Theo kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Chi cục thuế khu vực Quận A - huyện H thì Công ty C đã sử dụng 16 hóa đơn nêu trên kê khai thuế từ Quý 1 đến Quý 4/2019, chứng tỏ rằng Công ty C đã chấp nhận những hàng hóa mua bán và tính hợp lệ của 16 hóa đơn này. Hơn nữa giá trị của 16 hóa đơn theo bị đơn cung cấp là 5.316.758.480 đồng, trong khi số nợ năm 2021 phía nguyên đơn yêu cầu chỉ là 4.726.074.860 đồng. Như vậy, không có cơ sở để cho rằng số nợ nguyên đơn yêu cầu là phát sinh từ năm 2019 và của 16 hóa đơn như trình bày của bị đơn. Công ty C cho rằng đã thanh toán dư tiền mua hàng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh việc thanh toán dư nên không có cơ sở xem xét.

[5] Bị đơn cũng cho rằng Hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2019/HS-TBD/HĐNT ngày 01/01/2019, lúc đó phía Công ty C do ông Nguyễn Minh H là phó giám đốc ký. Ông Đinh Văn M không ủy quyền cho ông H ký hợp đồng này với Công ty X cũng như không ủy quyền cho ông H ký thư xác nhận công nợ ngày 31/12/2019 với Công ty X. Tuy nhiên, ông Minh xác N mọi hoạt động kinh doanh của Công ty C vẫn do ông quản lý, điều hành cũng như quản lý việc mua bán hàng hóa với công ty X từ năm 2012 đến nay. Việc ký thanh quyết toán hóa đơn, chứng từ, ký chuyển tiền thanh toán cho Công ty

X từ năm 2012 đến nay vẫn do ông là người đại diện theo pháp luật thực hiện. Như vậy, ông M là đại diện theo pháp luật của Công ty C biết việc mua bán hàng hóa và thanh toán công nợ giữa hai bên nhưng không phản đối nên Công ty C vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Phía nguyên đơn cũng chỉ khởi kiện công nợ theo T1 xác nhận công nợ ngày 31/12/2021 và sổ công nợ của năm 2022, còn công nợ trước đó, nguyên đơn xác định bị đơn đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về thời điểm bắt đầu tính lãi quá hạn: Theo các hợp đồng nguyên tắc số 01/01/2021/HS-SA/HĐNT ngày 01/01/2021 và số 01/01/2022/HS-SA/HĐNT ngày 03/01/2022 ký giữa Công ty X và Công ty C thì Công ty C có nghĩa vụ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hàng và hóa đơn GTGT hợp lệ. Như vậy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày khởi kiện 06/5/2022 là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[7] Về tiền lãi và mức lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn đối với số tiền chưa thanh toán với lãi suất 08%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, cụ thể như sau: Tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 06/5/2020 đến ngày 29/11/2023 là: $4.533.005.550 \text{ đồng} \times 8\%/365 \times 572 \text{ ngày} = 568.302.285 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong các hợp đồng nguyên tắc, các bên không có thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất chậm thanh toán. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”* nên Công ty C phải chịu trách nhiệm trả lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán cho Công ty X. Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Tòa án xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo các văn bản cung cấp của 03 (ba) ngân hàng như sau: Ngân hàng N1 là 14,25%/năm (9,5%/năm x 150%), Ngân hàng TMCP N2 là 13,50%/năm (9,0%/năm x 150%), Ngân hàng TMCP C1 là 14,25%/năm (9,5%/năm x 150%). Do đó, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 14,0%/năm. Việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất nợ quá hạn 08%/năm với số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 29/11/2023 là 568.302.285 đồng là thấp hơn mức lãi suất cơ bản 09%/năm do Ngân hàng N3 công bố theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, điều này là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số nợ gốc, tiền lãi một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Từ những nhận định, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn, tổng cộng là: 5.101.307.835 đồng.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị

đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 56 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 11 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X:

1.1. Buộc Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ tính đến ngày 29/11/2023 là 5.101.307.835 đồng (Năm tỷ, một trăm lẻ một triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng). Trong đó: nợ gốc là 4.533.005.550 đồng (Bốn tỷ, năm trăm ba mươi ba triệu, không trăm lẻ năm nghìn, năm trăm năm mươi đồng), lãi chậm thanh toán là: 568.302.285 đồng (Năm trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm lẻ hai nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng). Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật;

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 113.101.308 đồng (Một trăm mười ba triệu, một trăm lẻ một nghìn, ba trăm lẻ tám đồng) do Công ty TNHH C chịu;

2.2. Trả lại cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.266.506 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ sáu đồng) theo Biên lai thu số 0023368 ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp